

Bảng ngữ pháp sơ cấp

Cấp độ: TOPIK I (cấp 1-2) · CEFR A1-A2 · giáo trình chuẩn King Sejong cấp 1-2 · Thời gian: Khoảng 3-4 tháng, mỗi ngày 30-45 phút

Toàn bộ ngữ pháp sơ cấp trong vài trang: trợ từ, dạng động từ của 12 động từ thông dụng, câu hỏi và lời nhờ lịch sự. Để cạnh mình khi học nhé.

Trợ từ

Trợ từ gắn vào sau danh từ và chỉ vai trò của nó trong câu. Đa số có hai dạng: một dạng sau phụ âm, một dạng sau nguyên âm.

Vai trò	Sau phụ âm	Sau nguyên âm	Ví dụ
chủ đề / đối lập	은	는	저는 학생이에요 jeoneun haksangieyo
chủ ngữ (thông tin mới)	이	가	비가 와요 biga wayo
tân ngữ	을	를	커피를 마세요 keopireul maseoyo
đến (địa điểm), vào (thời gian), ở (vị trí)	에	에	학교에 가요 hakgyoe gayo
tại (nơi diễn ra hành động), từ	에서	에서	카페에서 공부해요 kapeeseo gongbuhayo
bằng (phương tiện), về phía	으로	로	버스로 가요 beoseuro gayo
và / với (người, vật)	하고	하고	친구하고 가요 chinguhago gayo
cũng	도	도	저도 가요 jeodo gayo

Danh từ tận cùng là ㄹ dùng 로, không dùng 으로: 지하철로 (đi bằng tàu điện). 저 + 가 thành 제가; 누구 + 가 thành 누가.

Đuôi động từ lịch sự -아요/어요

- Bỏ -다 khỏi dạng nguyên mẫu để được thân động từ: 먹다 → 먹.
- Nguyên âm cuối của thân là ㅏ hoặc ㅑ → thêm -아요. Nguyên âm khác → thêm -어요. 하다 → 해요.
- Các nguyên âm hợp nhất: 가 + 아요 = 가요, 오 + 아요 = 와요, 마시 + 어요 = 마세요, 배우 + 어요 = 배워요.
- Quá khứ: cùng quy tắc với -았어요 / -었어요 / 했어요. Tương lai: -(으)ㄹ 거예요.

- Phủ định: 안 đặt trước động từ (안 가요). Với động từ danh từ + 하다: 공부 안 해요.

12 động từ thông dụng

Động từ	Hiện tại	Quá khứ	Tương lai	Phủ định
가다 gada	가요 gayo	갔어요 gasseoyo	갈 거예요 gal geoyeyo	안 가요 an gayo
오다 oda	와요 wayo	왔어요 wasseyoyo	올 거예요 ol geoyeyo	안 와요 an wayo
먹다 meokda	먹어요 meogeoyo	먹었어요 meogeosseoyo	먹을 거예요 meogeul geoyeyo	안 먹어요 an meogeoyo
마시다 masida	마셔요 masyeoyo	마셨어요 masyeosseyoyo	마실 거예요 masil geoyeyo	안 마셔요 an masyeoyo
보다 boda	봐요 bwayo	봤어요 bwasseoyo	볼 거예요 bol geoyeyo	안 봐요 an bwayo
하다 hada	해요 haeyo	했어요 haesseoyo	할 거예요 hal geoyeyo	안 해요 an haeyo
공부하다 gongbuhada	공부해요 gongbuhaeyo	공부했어요 gongbuhaesseoyo	공부할 거예요 gongbuhal geoyeyo	공부 안 해요 gongbu an haeyo
배우다 baeuda	배워요 baewoyo	배웠어요 baewosseoyo	배울 거예요 baeul geoyeyo	안 배워요 an baewoyo
읽다 ikda	읽어요 ilgeoyo	읽었어요 ilgeosseoyo	읽을 거예요 ilgeul geoyeyo	안 읽어요 an ilgeoyo
만나다 mannada	만나요 mannayo	만났어요 mannasseoyo	만날 거예요 mannal geoyeyo	안 만나요 an mannayo
살다 salda	살아요 sarayo	살았어요 sarasseoyo	살 거예요 sal geoyeyo	안 살아요 an sarayo
자다 jada	자요 jayo	잤어요 jasseoyo	잘 거예요 jal geoyeyo	안 자요 an jayo

살다 tận cùng là ㄹ nên tương lai là 살 거예요 (không thêm ㄹ), và lời nhờ lịch sự bỏ ㄹ: 사세요.

Danh từ: là / không phải / đã là

Dạng	Sau phụ âm	Sau nguyên âm
là	학생이에요 haksaengieyo	의사예요 uisayeoyo
không phải	학생이 아니에요 haksaengi anieyo	의사가 아니에요 uisaga anieyo
đã là	학생이었어요 haksaengieosseoyo	의사였어요 uisayeosseoyo

Câu hỏi

Một câu lịch sự có thể thành câu hỏi chỉ bằng cách nhấn giọng lên ở cuối câu: 가요? (Bạn đi à?). Từ để hỏi đặt đúng vị trí của câu trả lời.

Từ để hỏi	Nghĩa	Ví dụ
뭐 mwo	what — what	뭐 먹어요? mwo meogeoyo?
어디 eodi	ở đâu	어디에 가요? eodie gayo?
언제 eonje	khi nào	언제 와요? eonje wayo?
누구 / 누가 nugu / nuga	ai	누가 왔어요? nuga wasseoyo?
왜 wae	why — why	왜 안 가요? wae an gayo?
어떻게 eotteoke	như thế nào	어떻게 가요? eotteoke gayo?
얼마 eolma	bao nhiêu (giá)	얼마예요? eolmayeyo?
몇 myeot	mấy / số bao nhiêu	몇 시예요? myeot siyeyo?

Muốn, khả năng, yêu cầu

Mẫu câu	Nghĩa	Ví dụ
-고 싶어요	muốn	가고 싶어요 gago sipeoyo

Mẫu câu	Nghĩa	Ví dụ
-(으)ㄴ 수 있어요	có thể	먹을 수 있어요 meogeul su isseoyo
-(으)ㄴ 수 없어요	không thể	갈 수 없어요 gal su eopseoyo
-(으)세요	làm ơn làm (yêu cầu lịch sự)	앉으세요 anjeuseyo
-아/어 주세요	làm ơn làm giúp tôi	말해 주세요 malhae juseyo
noun + 주세요	làm ơn cho tôi	물 좀 주세요 mul jom juseyo
-(으)ㄴ게요	tôi sẽ làm (hứa, đề nghị)	제가 할게요 jega halgeyo
-고 / -지만	và / nhưng	싸고 맛있어요 ssago masisseoyo

Câu hữu ích

Tiếng Hàn	Romanization	Nghĩa
다시 한번 말해 주세요.	dasi hanbeon malhae juseyo.	Làm ơn nói lại một lần.
천천히 말해 주세요.	cheoncheonhi malhae juseyo.	Làm ơn nói chậm thôi.
한국어를 조금 할 수 있어요.	hangugeoreul jogeum hal su isseoyo.	Tôi nói được một chút tiếng Hàn.
이게 한국어로 뭐예요?	ige hangugeoro mwoyeyo?	Cái này tiếng Hàn nói thế nào?